

Số: /QĐ-UBND

Tân Trường, ngày tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách xã năm 2024 của xã Tân Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017 về việc Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và thẩm định quyết toán hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 8279/QĐ-UBND ngày 24/12/2023 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, thị xã Nghi Sơn;

Căn cứ thông báo số: 568 /TB-TCKH ngày 25 tháng 12 năm 2023 của phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã Nghi Sơn về việc giao dự toán Thu NSNN – Chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ nghị quyết số: 10 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2024 của HĐND xã Tân Trường về việc phê chuẩn dự toán Thu NSNN – Chi ngân sách địa phương xã Tân Trường năm 2024;

Căn cứ Quyết định số: 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của UBND xã Tân Trường về việc Phân bổ thu ngân sách Nhà nước – Chi Ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Trường về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương xã Tân Trường năm 2024;

Căn cứ vào biên bản Thẩm định quyết toán ngân sách xã năm 2024, ngày 14 tháng 03 năm 2025 của phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã Nghi Sơn và UBND xã Tân Trường;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của xã Tân Trường cụ thể như sau:

A. Thu ngân sách năm 2024:

1. Dự toán: 10.389.362.000 đồng Trong đó:
 - Các khoản thu 100% : 150.000.000 đồng
 - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ : 6.105.590.000 đồng
 - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 705.798.000 đồng
 - Trợ cấp cân đối : 3.427.974.000 đồng
2. Thực hiện: 23.357.503.550 đồng. Trong đó:
 - Các khoản thu 100% : 747.848.820 đồng
 - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ : 10.100.547.502 đồng
 - Trợ cấp cân đối : 6.265.291.880 đồng
 - Thu kết dư: 44.025.194 đồng
 - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 6.199.790.154 đồng

B. Chi ngân sách năm 2024:

1. Dự toán chi năm 2024 thị xã giao: 10.389.362.000 đồng; Trong đó:
 - Chi đầu tư phát triển: 0 đồng
 - Chi thường xuyên : 10.185.649.000 đồng
 - Chi dự phòng: 203.713.000 đồng
2. Thực hiện: 23.357.503.550 đồng. Trong đó:
 - Chi đầu tư phát triển: 8.022.108.112 đồng
 - Chi thường xuyên : 7.720.487.904 đồng
 - Chi dự phòng: 108.230.900 đồng
 - Chi chuyển nguồn năm sau: 7.225.375.934 đồng
 - Chi nộp ngân sách cấp trên: 281.300.700 đồng

C. Tổng kinh phí kết dư năm 2024: 0 đồng.

(Có phụ lục chi tiết thu, chi năm 2024 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Anh Hùng

PHỤ LỤC THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	DT năm 2024		Số thẩm định	Phân chia các cấp ngân sách			
		Thị xã giao	HĐND xã quyết định		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	8	9	10	11	12
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	10.389.362.000	10.389.362.000	75.751.999.132	5.464.702.834	11.460.491.431	35.469.301.317	23.357.503.550
I	Các khoản thu 100% tại xã	150.000.000	150.000.000	747.848.820	-	-	-	747.848.820
1	Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	9.563.000				9.563.000
2	Thu từ quỹ đất công & HLCS	10.000.000	10.000.000	13.170.000	-	-	-	13.170.000
-	Thu từ quỹ đất công ích & HLCS	10.000.000	10.000.000	13.170.000				13.170.000
-	Thu đền bù đất			-				
3	Thu hoạt động KT & Sự nghiệp	110.000.000	110.000.000	569.200.000	-	-	-	569.200.000
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	110.000.000	110.000.000	569.200.000				569.200.000
-	Thu hoạt động KT & Sự nghiệp khác			-				
4	Đóng góp của ND theo quy định			-				
5	Các khoản huy động đóng góp	-	-	154.415.820	-	-	-	154.415.820
-	Các khoản huy động đóng góp XD CSHT			-				-
-	Các khoản huy động đóng góp khác			154.415.820				154.415.820
6	Viện trợ trực tiếp của nước ngoài			-				
7	Thu khác							

		-	-	1.500.000	-	-	-	1.500.000
	Thu tiền phạt, tịch thu khác theo quy định			1.500.000		-	-	1.500.000
	Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	-	-	-	-	-
	Thu khác còn lại			-	-			-
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	6.105.590.000	6.105.590.000	62.495.043.084	5.464.702.834	11.460.491.431	35.469.301.317	10.100.547.502
	Thu từ DNTW			-	-	-	-	-
1	<i>Thuế tài nguyên</i>			-		-	-	-
	Thu từ DNN địa phương			36.727.312.440	5.463.330.453	4.334.271.927	18.805.141.412	8.124.568.648
1	Tiền thuê đất, thuê mặt nước			4.442.245.197	-	3.553.796.148	888.449.049	-
2	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			7.804.757.791	5.463.330.453	780.475.779	780.475.779	780.475.780
3	Phí BVMT khai thác khoáng sản			24.480.309.452	-	-	17.136.216.584	7.344.092.868
	Giao thu trên địa bàn	6.105.590.000	6.105.590.000	25.767.730.644	1.372.381	7.126.219.504	16.664.159.905	1.975.978.854
1	Phí BVMT khai thác khoáng sản	4.500.000.000	4.500.000.000	-				
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-				
3	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	854.300.000	854.300.000	14.546.053.521		5.818.421.397	7.273.026.754	1.454.605.370
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	247.013.000	247.013.000	413.936.989			207.748.102	206.188.887
5	Thuế thu nhập cá nhân	157.903.000	157.903.000	371.043.684		2.391.967	184.325.852	184.325.865
6	Thu tiền sử dụng đất, trong đó:	-	-	1.972.400.000	-	-	1.972.400.000	-
	<i>Thu tiền đầu giá quyền sử dụng đất</i>			1.972.400.000	-	-	1.972.400.000	-

	<i>Thu nợ tại các khu tái định cư thuộc KKT Nghi Sơn</i>			-				
	<i>Nộp nghĩa vụ tài chính</i>			-				
	<i>Chuyển mục đích sử dụng</i>			-				
7	Lệ phí trước bạ nhà đất	73.495.000	73.495.000	89.097.945			17.819.588	71.278.357
8	Lệ phí môn bài	7.400.000	7.400.000	11.400.000		-	-	11.400.000
9	Thuế công thương nghiệp NQD	65.479.000	65.479.000	8.066.060.058	-	1.157.223.116	6.860.656.567	48.180.375
9.1	<i>Thuế GTGT+TNDN+TTDB</i>	<i>15.479.000</i>	<i>15.479.000</i>	1.636.439.921	-	1.157.223.116	431.036.430	48.180.375
9.2	<i>Thuế tài nguyên</i>			6.429.620.137	-	-	6.429.620.137	-
9.3	<i>Thu khác ngoài quốc doanh</i>			-				
9.4	<i>Thuế xây dựng cơ bản tư nhân</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>	-				
10	Tiền thuê đất, thuê mặt nước	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-
11	Thu khác về thuế			297.738.447	1.372.381	148.183.024	148.183.042	
III	Bổ sung trợ cấp	3.427.974.000	3.427.974.000	6.265.291.880	-	-	-	6.265.291.880
1	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	3.427.974.000	3.427.974.000	3.423.874.000				3.423.874.000
2	<i>Bổ sung có mục tiêu ngân sách</i>			2.841.417.880				2.841.417.880
IV	Thu chuyển nguồn năm trước	705.798.000	705.798.000	6.199.790.154				6.199.790.154
V	Thu kết dư ngân sách			44.025.194				44.025.194

PHỤ LỤC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

ST T	Chỉ tiêu	Dự toán Thị xã giao chi NS năm 2024	Dự toán chi NS năm 2024	Trong đó				Quyết toán chi năm 2024	
				Dự toán HĐND xã, phường Nghị quyết	Dự toán phân bổ chi chuyển Nguồn	Dự toán phân bổ chi kết dư	Dự toán phân bổ chi bổ sung mục tiêu	Số xã báo cáo	Số thẩm định
1	2	3	4 = 5+6+7+8	5	6	7	8	9	10
	Tổng chi ngân sách xã	10.389.362.000	20.279.876.250	12.502.932.000	5.403.577.601	13.207.558	2.841.417.880	23.357.503.550	23.357.503.550
I	Chi đầu tư		8.513.108.112	2.754.368.000	3.985.037.901	-	2.261.970.000	8.022.108.112	8.022.108.112
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		8.513.108.112	2.754.368.000	3.985.037.901	-	2.261.970.000	8.022.108.112	8.022.108.112
1.1	Chi quốc phòng		-						-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-						
1.3	Chi giáo dục và đào tạo dạy nghề		30.892.112		30.892.112			30.892.112	30.892.112
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình		-					-	-
1.5	Chi văn hoá thông tin		1.596.172.000		890.040.000		760.000.000	1.596.172.000	1.596.172.000
1.6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		110.000.000				110.000.000	110.000.000	110.000.000
1.7	Chi thể dục, thể thao		-					-	-
1.8	Chi bảo vệ môi trường		1.970.700.000	1.970.700.000	2.246.705.789			1.479.700.000	1.479.700.000
1.9	Chi các hoạt động kinh tế		4.751.476.000	729.800.000	817.400.000		1.391.970.000	4.751.476.000	4.751.476.000

1.1 0	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước , đảng, đoàn thể		53.868.000	53.868.000				53.868.000	53.868.000
1.1 1	Chi bảo đảm xã hội		-						
1.1 2	Chi ngành, lĩnh vực khác		-						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công		-						
3	Chi đầu tư phát triển khác		-						-
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định								-
III	Chi thường xuyên	10.185.649.000	11.563.055.138	9.544.851.000	1.418.539.700	13.207.558	579.447.880	7.828.718.804	7.828.718.804
1	Dân quân tự vệ, A. Ninh trật tự	98.254.000	118.254.000	98.254.000	-	-	20.000.000	237.330.994	237.330.994
-	<i>Chi cho hoạt động quốc phòng</i>	68.254.000	88.254.000	68.254.000			20.000.000	196.342.994	196.342.994
-	<i>Chi cho hoạt động an ninh</i>	30.000.000	30.000.000	30.000.000				40.988.000	40.988.000
2	Tổng chi sự nghiệp Giáo dục + Giáo dục cộng đồng	80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	-	-	79.999.600	79.999.600
-	<i>Chi sự nghiệp giáo dục + Giáo dục cộng đồng</i>	80.000.000	80.000.000	80.000.000				79.999.600	79.999.600
-	<i>Chi cho Hội Khuyến học</i>	-	-						
3	Chi văn hóa, thông tin, TDTT, TT	66.000.000	66.000.000	66.000.000				65.951.500	65.951.500
4	Chi sự nghiệp Môi trường	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000				582.091.000	582.091.000
5	Chi sự nghiệp kinh tế	155.000.000	230.000.700	155.000.000	75.000.700	-	-	193.160.000	193.160.000
-	Nghiep vụ kinh tế	35.000.000	35.000.000	35.000.000				31.160.000	31.160.000

-	Thị chính (Điện chiếu sáng, chỉnh trang đô thị)	100.000.000	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000
-	Vệ sinh an toàn thực phẩm	20.000.000	20.000.000	20.000.000				20.000.000	20.000.000
-	BS mục tiêu	-	75.000.700		75.000.700			42.000.000	42.000.000
6	Chi sự nghiệp Xã hội:	176.024.000	287.417.880	176.024.000	-	-	111.393.880	286.925.453	286.925.453
-	Chi cho cán bộ Hưu trí theo QĐ 130 +111	103.608.000	103.608.000	103.608.000				103.608.000	103.608.000
-	Chi BHYT cán bộ hưu trí 4,5%	2.916.000	2.916.000	2.916.000				2.916.000	2.916.000
	Quà chúc thọ mừng thọ	34.500.000	34.500.000	34.500.000				30.400.000	30.400.000
	Rà soát hộ nghèo	5.000.000	5.000.000	5.000.000				5.000.000	5.000.000
-	Chi cho hoạt động xã hội	30.000.000	30.000.000	30.000.000				21.974.573	21.974.573
-	Chương trình mục tiêu đảm bảo xã hội	-	111.393.880				111.393.880	111.393.880	111.393.880
	Chi nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị		11.633.000		11.633.000			11.633.000	11.633.000
7	Chi cho công tác Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể	5.110.371.000	6.281.382.558	4.469.573.000	1.343.539.000	13.207.558	448.054.000	6.383.260.257	6.383.260.257
7.1	Chi Quản lý nhà nước	3.834.061.000	4.926.558.558	3.128.263.000	1.343.539.000	6.702.558	448.054.000	5.099.736.997	5.099.736.997
-	Lương và các khoản phụ cấp	695.502.000	695.502.000	695.502.000				695.502.000	695.502.000
-	Phụ cấp của người hoạt động KCT xã và thôn	1.310.040.000	1.310.040.000	1.310.040.000				1.310.040.000	1.310.040.000
-	Phụ cấp thu hút theo NĐ116	-	-						
-	Phụ Cấp HĐND	162.000.000	162.000.000	162.000.000				162.000.000	162.000.000
-	BHXH + BHYT + KPCĐ	262.537.000	262.537.000	262.537.000				262.537.000	262.537.000

-	Khoản kinh phí hoạt động tổ chức CT-XH ở thôn, tdp theo NQ 232	138.000.000	138.000.000	138.000.000				132.000.000	132.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh Nghị quyết số 49/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh	31.680.000	31.680.000	31.680.000				30.960.000	30.960.000
-	KP hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 183/2019/NQ-HĐND	40.000.000	40.000.000	40.000.000				40.000.000	40.000.000
-	Quản lý hoạt động tôn giáo	-	-						
-	Phần mềm kế toán và đường truyền trực tuyến	47.000.000	47.000.000	47.000.000				31.620.000	31.620.000
-	Mua sắm sửa chữa nhỏ	150.000.000	150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000
-	Hỗ trợ Công an chính quy	10.000.000	10.000.000	10.000.000				10.000.000	10.000.000
-	Phổ biến giáo dục pháp luật	10.000.000	10.000.000	10.000.000				10.000.000	10.000.000
	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp giúp đỡ theo NQ 250/2022/NQ-HĐND	4.320.000	4.320.000	4.320.000					
	Kiểm soát TTHC theo 143/NQ-HĐND	10.000.000	10.000.000	10.000.000				10.000.000	10.000.000
-	Nghiệp vụ	257.184.000	263.886.558	257.184.000		6.702.558		463.484.997	463.484.997
	Kinh phí bổ sung mục tiêu	-	448.054.000				448.054.000	448.054.000	448.054.000
-	Chi nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	705.798.000	1.343.539.000		1.343.539.000			1.343.539.000	1.343.539.000
7.2	Chi công tác Đảng	561.494.000	575.008.000	561.494.000	-	6.505.000	-	572.507.260	572.507.260
-	Lương và các khoản phụ								

	cấp	260.982.000	267.991.000	260.982.000				260.294.940	260.294.940
-	BHXXH + BHYT + KPCĐ	41.456.000	41.456.000	41.456.000				39.255.660	39.255.660
-	Phụ cấp Đảng ủy viên	90.720.000	90.720.000	90.720.000				95.040.000	95.040.000
-	Phụ cấp phục vụ hoạt động cấp ủy	6.480.000	6.480.000	6.480.000				6.480.000	6.480.000
-	Báo chi bộ nông thôn	38.500.000	38.500.000	38.500.000				40.341.660	40.341.660
-	Hoạt động Đảng theo 99 và nghiệp vụ+QĐ2587/QĐ/TU	123.356.000	129.861.000	123.356.000		6.505.000		131.095.000	131.095.000
-	Chi nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	-	-						
7.3	<i>Chỉ cho công tác Mặt trận tổ quốc</i>	243.980.000	243.980.000	243.980.000	-	-	-	248.969.450	248.969.450
-	Lương và các khoản phụ cấp	104.220.000	104.220.000	104.220.000				105.010.020	105.010.020
-	BHXXH + BHYT + KPCĐ	18.760.000	18.760.000	18.760.000				26.730.000	26.730.000
-	Giám sát phản biện	60.000.000	60.000.000	60.000.000				60.000.000	60.000.000
	Cum dân cư	-							
	đại hội MTTQ	-							
	Thanh tra nhân dân	5.000.000	5.000.000	5.000.000				5.000.000	5.000.000
	Giám sát cộng đồng	10.000.000	10.000.000	10.000.000				10.000.000	10.000.000
-	Nghiệp vụ	46.000.000	46.000.000	46.000.000				42.229.430	42.229.430
-	Chi nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	-	-						
7.4	<i>Chỉ công tác Đoàn thanh niên</i>	140.387.000	140.387.000	140.387.000	-	-	-	132.463.150	132.463.150
-	Lương và các khoản phụ cấp	102.870.000	102.870.000	102.870.000				97.390.350	97.390.350
-	BHXXH + BHYT +								

	KPCĐ	18.517.000	18.517.000	18.517.000				16.912.800	16.912.800
	Hỗ trợ đại hội liên hiệp thanh niên	-							
-	Nghịệp vụ	19.000.000	19.000.000	19.000.000				18.160.000	18.160.000
-	Chi nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	-	-						
7.5	Chi công tác Hội phụ nữ	126.759.000	126.759.000	126.759.000	-	-	-	126.824.000	126.824.000
-	Lương và các khoản phụ cấp	85.050.000	85.050.000	85.050.000				85.050.000	85.050.000
-	KP công tác viên dân số	14.400.000	14.400.000	14.400.000				14.400.000	14.400.000
-	BHXH + BHYT + KPCĐ	15.309.000	15.309.000	15.309.000				15.309.000	15.309.000
-	Nghịệp vụ	12.000.000	12.000.000	12.000.000				12.065.000	12.065.000
-	Chi nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	-	-						
7.6	Chi Hội nông dân	101.845.000	101.845.000	101.845.000	-	-	-	101.564.200	101.564.200
-	Lương và các khoản phụ cấp	76.140.000	76.140.000	76.140.000				76.140.000	76.140.000
-	BHXH + BHYT + KPCĐ	13.705.000	13.705.000	13.705.000				13.705.200	13.705.200
-	Nghịệp vụ	12.000.000	12.000.000	12.000.000				11.719.000	11.719.000
-	Chi nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	-	-						
7.7	Chi Hội cựu chiến binh	101.845.000	101.845.000	101.845.000	-	-	-	101.195.200	101.195.200
-	Lương và các khoản phụ cấp	76.140.000	76.140.000	76.140.000				76.140.000	76.140.000
-	BHXH + BHYT + KPCĐ	13.705.000	13.705.000	13.705.000				13.705.200	13.705.200
-	Nghịệp vụ	-	-						
-	Chi nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	12.000.000	12.000.000	12.000.000				11.350.000	11.350.000

7.8	<i>Tiết kiệm 10%</i>	65.000.000	65.000.000	65.000.000					
10	<i>Chi khác</i>		-						
IV	Chi dự phòng ngân sách	203.713.000	203.713.000	203.713.000					
V	Chi tiết kiệm 10%	-	-						
VI	Chi chuyển nguồn	-	-					7.225.375.934	7.225.375.934
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-					281.300.700	281.300.700